

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy Chương trình tiên tiến và Ngôn ngữ Anh**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các CSGDH thành viên;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Công văn số 2098/ĐHTN-ĐT ngày 03/11/2020 của Đại học Thái Nguyên về việc chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy;

Căn cứ Công văn số 2326/ĐHTN-ĐT ngày 30/11/2022 của Đại học Thái Nguyên về việc công bố và đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên và học viên thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2561/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/12/2022 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2571/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/12/2022 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học cho Chương trình tiên tiến;


Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

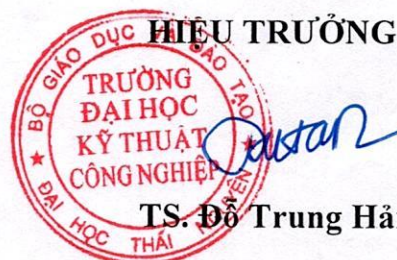
## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy Chương trình tiên tiến và Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Trường khoa Quốc tế, Trường các đơn vị, các cá nhân có liên quan và sinh viên đại học hệ chính quy Chương trình tiên tiến và Ngôn ngữ Anh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:   
- ĐHTN (b/c);  
- Như Điều 3;  
- Lưu: VT, ĐT.





## QUY ĐỊNH

### Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy Chương trình tiên tiến và Ngôn ngữ Anh

(Kèm theo Quyết định số: 3739/QĐ-ĐHKTCN ngày 28 tháng 12 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định những nội dung liên quan đến chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy Chương trình tiên tiến và Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

#### Điều 2. Ngoại ngữ được sử dụng để đánh giá chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ

##### 1. Đối với ngành Ngôn ngữ Anh

a) Ngoại ngữ chính là Tiếng Anh.

b) Ngoại ngữ thứ 2 bao gồm một trong những ngoại ngữ: tiếng Trung, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Hàn và tiếng Nhật.

##### 2. Đối với Chương trình tiên tiến

Ngoại ngữ chính là Tiếng Anh.

##### 3. Các chứng chỉ quốc gia/quốc tế hợp lệ

###### a) Chứng chỉ tiếng Anh

- Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp, tổ chức thi tại Hội đồng Anh và IDP.

- Chứng chỉ TOEFL-IBT, TOEFL-ITP do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam.

- Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp, tổ chức thi Hội đồng Anh.

- Chứng chỉ Aptis do Hội đồng Anh cấp.

- Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ ETS cấp, tổ chức thi tại IIG Việt Nam (yêu cầu đủ 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết).

- Chứng chỉ PTE General do Tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp.

- Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do Đại học Thái Nguyên tổ chức thi đánh giá năng lực và công nhận.

###### b) Chứng chỉ tiếng Trung

- Chứng chỉ HSK do Văn phòng Hán Ban/Tổng bộ Học viện Khổng Tử cấp.

- Chứng chỉ TOCFL do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp.

- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do Đại học Thái Nguyên tổ chức thi đánh giá năng lực và công nhận.

###### c) Chứng chỉ tiếng Nga/Pháp/Hàn





- Chứng chỉ TORFL, TRKI, TY do Trung tâm Văn hóa Nga cấp.
- Chứng chỉ DELF-DALF do Trung tâm Văn hóa Pháp cấp.
- Chứng chỉ TOPIK do Viện giáo dục và công nghệ Hàn Quốc cấp.
- Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nga/Pháp/Hàn theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam do Đại học Thái Nguyên tổ chức thi đánh giá năng lực và công nhận.

### Điều 3. Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ

Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ là một trong những điều kiện được dùng để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Sinh viên đủ điều kiện ngoại ngữ để xét tốt nghiệp khi tích lũy đủ các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo của ngành học và phải có chứng chỉ ngoại ngữ đạt chuẩn tối thiểu.

#### 1. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh

Tuyển sinh từ 2020 trở về trước: cho phép sinh viên đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4.

Tuyển sinh từ 2021 trở đi phải đạt tỷ lệ 100% đạt năng lực ngoại ngữ bậc 5, và có lộ trình tối thiểu cụ thể như sau:

+ Ngôn ngữ chính: tiếng Anh

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education CMP)	TOEIC	TOEFL IBT	TOEFL ITP	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)*	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Chuẩn Việt Nam (Bậc)	
Sinh viên tuyển sinh năm 2021, 2022:										
C1	7.0 +	785+	151+(S) 151+(W)	70+	530+	170+	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	5
Sinh viên tuyển sinh năm 2023, 2024:										
C1	7.0 +	810+	160+(S) 160+(W)	75+	539+	175+	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	5

- Sinh viên tuyển sinh năm 2025 trở đi: Chỉ xét tốt nghiệp cho sinh viên đạt năng lực ngoại ngữ bậc 5.

+ Ngôn ngữ thứ 2: Tiếng Trung, Nga, Pháp, Nhật, Hàn đạt chuẩn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

2. Đối với sinh viên Chương trình tiên tiến áp dụng chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ bậc 4.

3. Việc qui đổi tương đương theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam được thực hiện cụ thể theo các phụ lục đính kèm.



**Điều 4. Tổ chức đào tạo ngoại ngữ**

1. Khoa Quốc tế, Bộ môn Ngoại ngữ chịu trách nhiệm đánh giá, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo các học phần ngoại ngữ, phân công giảng viên giảng dạy các học phần ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra của Nhà trường.

2. Sinh viên đại học hệ chính quy Chương trình tiên tiến và Ngôn ngữ Anh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ chương trình đào tạo ngoại ngữ do Nhà trường tổ chức và đạt chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ quy định.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 337/QĐ-ĐHKTCN ngày 05/3/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh; thay thế cho Quyết định số 71/QĐ-ĐHKTCN ngày 20/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế tổ chức đào tạo Chương trình tiên tiến giáo dục đại học theo hệ thống tín chỉ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.





## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKTCN ngày tháng 11 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

### Phụ lục 1

### BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education CMP)	TOEIC		TOEFL IBT	TOEFL ITP	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)*	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Chuẩn Việt Nam (Bậc)
C2	8.5 - 9.0	910+	190+(S) 190+(W)	102+	≥ 590	200-230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	6
C1	7.0 - 8.0	850	170+(S) 165+(W)	80-101	550 - 587	180-199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	5
B2	5.5 - 6.5	600	140+(S) 130+(W)	61-79	500 - 547	160-179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	4
B1	4.0 - 5.0	450	105+(S) 90+(W)	45-60	450 - 497	140-159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	3
A2	3.0 - 3.5	400	70+(S) 60+(W)	39-44	420 - 447	120-139	45-64 PET 70-89 KET	A2	1	2
A1	1.0 - 2.5	255	50+(S) 30+(W)	19	310 - 417	100-119	45- 69 KET	A 1	A1	1
	Top score 9	Top score 990 (R+L), 200 (S), 200 (W)		Top score 120	Top score 667	Pass	Pass			

(\*). Theo Quyết định số 66/2008-QĐ/BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bổ sung theo quy định mới của Cambridge English.



**Phụ lục 2**  
**BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC TIẾNG NGA**  
**THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language.

<b>Chứng chỉ tiếng Nga</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR</b>	<b>Chuẩn Việt Nam (Bậc)</b>	<b>Giải thích</b>
ТЭУ (TEU) Elementary Level	A - 1 (Breakthrough)	1	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày.
ТБУ (TBU) Immediate Level	A - 2 (Waystage)	2	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B - 1 (Threshold)	3	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B - 2 (Vantage)	4	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C - 1 (Effective Operational Proficiency)	5	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C - 2 (Mastery)	6	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)





**Phụ lục 3**  
**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP**

<b>DELF-DALF</b>	<b>TCF</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)</b>	<b>Chuẩn Việt Nam (Bậc)</b>
DALF C2	600 - 699	C2	6
DALF C1	500 - 599	C1	5
DELF B2	400 - 499	B2	4
DELF B1	300 - 399	B1	3
DELF A2	200 - 299	A2	2
DELF A1	100 - 199	A1	1

**Phụ lục 4**  
**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG TRUNG THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR:

<b>HSK mới</b>	<b>Lượng từ vựng</b>	<b>Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)</b>	<b>Chuẩn Việt Nam (Bậc)</b>
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2	6
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1	5
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2	4
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1	3
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2	2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1	1

C V  
JON  
I HQ  
HU  
NGH  
HAI

**Phụ lục 5**  
**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NHẬT**

<b>TOP-J</b>	<b>NAT-TEST</b>	<b>JLPT</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)</b>	<b>Chuẩn Việt Nam (Bậc)</b>
Cao cấp A	1Q	N1	C2	6
Cao cấp B	2Q	N2	C1	5
Trung cấp A	3Q	N3	B2	4
Trung cấp B	4Q	N4	B1	3
Sơ cấp A	5Q	N5	A2	2

**Phụ lục 6**  
**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG HÀN**

<b>TOPI K</b>	<b>Khung tham chiếu Châu Âu CEFR</b>	<b>Chuẩn Việt Nam (Bậc)</b>
TOPIK 6	C2	6
TOPIK 5	C1	5
TOPIK 4	B2	4
TOPIK 3	B1	3
TOPIK 2	A2	2

